

**THÔNG TƯ**

**Quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao,  
dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ  
đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao,  
doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất  
sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao**

Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2011, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 28/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 49/2010/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;

Căn cứ Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao,

doanh nghiệp công nghệ cao như sau:<sup>1</sup>

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Thông tư này quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao được đầu tư tại Việt Nam; thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao (sau đây gọi là Giấy chứng nhận).

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoặc thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao tại Việt Nam.

### **Điều 2. Tiêu chí xác định dự án ứng dụng công nghệ cao**

1. Dự án được xác định là dự án ứng dụng công nghệ cao phải đáp ứng được các tiêu chí sau đây:

a)<sup>2</sup> Công nghệ được ứng dụng trong dự án thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Dự án ứng dụng công nghệ cao phải thuộc một trong các trường hợp sau:

- Sử dụng kết quả nghiên cứu về công nghệ cao để đổi mới công nghệ, đổi mới và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm góp phần hiện đại hóa hoặc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới tại Việt Nam;

- Sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghệ cao nhằm hoàn thiện công nghệ;

- Làm chủ, thích nghi công nghệ cao nhập từ nước ngoài vào điều kiện thực tế Việt Nam, có sử dụng nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước thay thế nhập khẩu.

<sup>1</sup> Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2011/TT-BKHHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao (sau đây gọi tắt là Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN) có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Vụ trưởng Vụ Công nghệ cao, Vụ trưởng Vụ Đánh giá, Thẩm định và Giám định công nghệ;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2011/TT-BKHHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao (sau đây gọi tắt là Thông tư số 32/2011/TT-BKHHCN)”.

<sup>2</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

c)<sup>3</sup> Nhân lực tham gia hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ của dự án thuộc một trong các trường hợp sau:

- Trường hợp 1: Dự án có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên và tổng số lao động của dự án từ 3.000 người trở lên thì số lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm trên tổng số lao động của dự án phải đạt ít nhất 1%.

- Trường hợp 2: Dự án không thuộc trường hợp 1 có quy mô vốn đầu tư từ 100 tỷ đồng trở lên và tổng số lao động của dự án từ 200 người trở lên thì số lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm trên tổng số lao động của dự án phải đạt ít nhất 2,5%.

- Trường hợp 3: Dự án không thuộc trường hợp 1 và 2 thì số lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm trên tổng số lao động của dự án phải đạt ít nhất 5%.

Số lao động có trình độ cao đẳng theo quy định tại điểm này không vượt quá 30% tổng số lao động trực tiếp tham gia hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm;

d)<sup>4</sup> Chi phí hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ của dự án thuộc một trong các trường hợp sau:

- Trường hợp 1: Dự án có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên và tổng số lao động của dự án từ 3.000 người trở lên thì chi phí cho hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm hằng năm phải đạt ít nhất 0,5% của phần giá trị gia tăng tạo ra của dự án tại Việt Nam.

- Trường hợp 2: Dự án không thuộc trường hợp 1 có quy mô vốn đầu tư từ 100 tỷ đồng trở lên và tổng số lao động của dự án từ 200 người trở lên thì chi phí cho hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm hằng năm phải đạt ít nhất 1% của phần giá trị gia tăng tạo ra của dự án tại Việt Nam.

- Trường hợp 3: Dự án không thuộc trường hợp 1 và 2 thì chi phí cho hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm hằng năm phải đạt ít nhất 2% của phần giá trị gia tăng tạo ra của dự án tại Việt Nam.

Giá trị gia tăng tạo ra của dự án tại Việt Nam theo quy định tại điểm này được tính bằng tổng doanh thu thuần trừ đi giá trị đầu vào là nguyên liệu sản xuất nhập khẩu, mua nội địa.

---

<sup>3</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

<sup>4</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

Nội dung chi phí cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ hàng năm của dự án theo quy định tại điểm này:

- Chi đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho nghiên cứu (khấu hao hàng năm) bao gồm: chi xây lắp cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm; chi mua sắm trang thiết bị nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm; chi mua sản phẩm mẫu, chi mua phần mềm, tài liệu, dữ liệu, thông tin phục vụ nghiên cứu.

- Chi cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ thường xuyên hàng năm bao gồm: tiền lương và các khoản có tính chất giống lương (thưởng, phụ cấp, khoản chi phí đi lại, công tác phí) cho nhân lực quy định tại điểm c Khoản này và nhân lực phục vụ nghiên cứu; chi thù lao cho chuyên gia nhận xét, phản biện, đánh giá kết quả nghiên cứu; chi hội thảo, hội nghị khoa học có liên quan đến nội dung nghiên cứu; chi thuê cơ sở phục vụ cho nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm; chi phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển; các khoản chi thường xuyên khác (chi mua dụng cụ, vật tư, nguyên liệu, vật liệu, hóa chất, năng lượng, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vật dụng bảo hộ lao động, vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ cho nghiên cứu).

Những nội dung chi sau đây không được tính cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ thường xuyên hàng năm của dự án: chi phí kiểm tra chất lượng sản phẩm hoặc kiểm tra định kỳ nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng; chi phí thu thập dữ liệu định kỳ không liên quan đến nghiên cứu; chi phí điều tra về hiệu quả hoặc nghiên cứu về quản lý; chi phí nghiên cứu về tiếp thị và quảng cáo bán hàng.

- Chi phí đào tạo bao gồm: chi đào tạo dài hạn hoặc ngắn hạn ở trong nước, ở nước ngoài cho nhân lực quy định tại điểm c Khoản này; chi hỗ trợ đào tạo (hoặc cấp học bổng, trang thiết bị, máy móc) cho các tổ chức khoa học và công nghệ tại Việt Nam; các chi phí đào tạo khác phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của dự án.

- Phí bản quyền, li-xăng theo hợp đồng chuyển giao công nghệ cao được ứng dụng trong dự án và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định không bắt buộc phải đăng ký);

d)<sup>5</sup> Hệ thống quản lý chất lượng của dự án đạt một trong số các tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001, HACCP, CMM, GMP hoặc chứng chỉ, chứng nhận có giá trị tương đương (tùy theo đặc thù dự án ứng dụng công nghệ cao áp dụng tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế);

e)<sup>6</sup> Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành.

<sup>5</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

<sup>6</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

Khuyến khích dự án áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường, về tiết kiệm năng lượng như: ISO 14000 hoặc tiêu chuẩn tương đương; ISO 50001 hoặc tiêu chuẩn tương đương.

2. Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao đã hoặc đang triển khai, khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí quy định tại Khoản 1 của Điều này.

3. Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao chưa triển khai, khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận phải cam kết trong thời gian 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại Khoản 1 của Điều này.

### **Điều 3. Tiêu chí xác định dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao**

1. Dự án được xác định là dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao phải đáp ứng được các tiêu chí sau đây:

a)<sup>7</sup> Sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Sản phẩm được tạo ra từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao là sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường và có thể thay thế sản phẩm nhập khẩu;

c) Dây chuyền công nghệ của dự án phải đạt trình độ tiên tiến và được điều khiển theo chương trình. Các thiết bị chính trong dây chuyền công nghệ được cập nhật các công nghệ mới trong lĩnh vực hoạt động của dự án cách thời điểm đầu tư không quá 05 năm;

d)<sup>8</sup> Hệ thống quản lý chất lượng của dự án đạt một trong số các tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001, HACCP, CMM, GMP hoặc chứng chỉ, chứng nhận có giá trị tương đương (tùy theo đặc thù dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao áp dụng tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế);

đ)<sup>9</sup> Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành.

Khuyến khích dự án áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường, về tiết kiệm năng lượng như: ISO 14000 hoặc tiêu chuẩn tương đương; ISO 50001 hoặc tiêu chuẩn tương đương.

2. Đối với dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao đã hoặc đang triển khai, khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận phải đáp ứng đầy đủ các

<sup>7</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

<sup>8</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

<sup>9</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

tiêu chí quy định tại Khoản 1 của Điều này.

3. Đối với dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao chưa triển khai, khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận phải cam kết trong thời gian 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại Khoản 1 của Điều này.

#### **Điều 4. Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận**

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Giám đốc Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ<sup>10</sup> có quyết định thành lập Tổ chuyên gia thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

a) Thành phần Tổ chuyên gia thẩm định hồ sơ có từ 5 đến 7 thành viên, gồm: Tổ trưởng là đại diện lãnh đạo Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ<sup>11</sup>, Thư ký Tổ chuyên gia thẩm định là cán bộ Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ<sup>12</sup>, đại diện một số đơn vị liên quan thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, chuyên gia, nhà khoa học trong lĩnh vực cần thẩm định;

b) Hợp thẩm định hồ sơ

- Thư ký Tổ chuyên gia thẩm định cung cấp tài liệu có liên quan cho Tổ chuyên gia thẩm định trước khi họp thẩm định hồ sơ ít nhất 05 ngày làm việc;

- Phiên họp của Tổ chuyên gia thẩm định được tiến hành trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi có quyết định thành lập và phải có mặt ít nhất hai phần ba số thành viên Tổ thẩm định. Tổ chuyên gia thẩm định hoạt động theo nguyên tắc tập thể, bỏ phiếu kín về việc đồng ý hay không đồng ý cấp Giấy chứng nhận và kết quả theo đa số khi có ít nhất hai phần ba số thành viên có mặt đồng ý.

c) Trên cơ sở kết luận của Tổ chuyên gia thẩm định, Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ hoàn thiện<sup>13</sup> hồ sơ và trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định việc cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

2. Đối với trường hợp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận có tính phức tạp và quy mô lớn, Giám đốc Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ<sup>14</sup> đề nghị Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập Hội

<sup>10</sup> Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận hoạt động công nghệ cao và doanh nghiệp khoa học và công nghệ” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

<sup>11</sup> Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

<sup>12</sup> Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

<sup>13</sup> Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

<sup>14</sup> Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

đồng tư vấn thẩm định hồ sơ:

a) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ra quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận (sau đây gọi là Hội đồng) trên cơ sở đề xuất của Giám đốc Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ<sup>15</sup>;

b) Hội đồng gồm từ 9 đến 11 thành viên, gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các ủy viên Hội đồng. Hội đồng có 02 ủy viên phản biện là các thành viên Hội đồng am hiểu sâu lĩnh vực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Thành phần của Hội đồng gồm: 1/2 là các chuyên gia có uy tín, có tinh thần trách nhiệm, có trình độ, chuyên môn phù hợp, am hiểu sâu lĩnh vực công nghệ cao được giao tư vấn và có ít nhất 5 năm kinh nghiệm hoạt động gần đây trong lĩnh vực công nghệ cao được giao tư vấn; 1/2 là đại diện của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan hoạch định chính sách, Bộ, ngành, tổng công ty, tập đoàn kinh tế và doanh nghiệp. Các cá nhân có liên quan đến tổ chức, cá nhân có hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận không được tham gia Hội đồng;

c) Hội đồng hoạt động theo các quy định tại Điều 5, Điều 6 của Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, Giám đốc Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ<sup>16</sup> trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định;

d) Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ<sup>17</sup> chủ trì tổ chức phiên họp thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Các thành viên Hội đồng thực hiện đánh giá một cách trung thực, khách quan, công bằng theo các quy định của Thông tư này và các văn bản liên quan. Hội đồng có trách nhiệm giữ bí mật về các thông tin liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận;

đ) Trên cơ sở kết luận của Hội đồng, Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ<sup>18</sup> hoàn thiện hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định việc cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

3. Thông tin về tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận được đăng tải trên Website của Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ<sup>19</sup>.

## **Điều 5. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng**

1. Hội đồng làm việc trên cơ sở các tài liệu do Văn phòng Đăng ký hoạt

<sup>15</sup> Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

<sup>16</sup> Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

<sup>17</sup> Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

<sup>18</sup> Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

<sup>19</sup> Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

động khoa học và công nghệ<sup>20</sup> cung cấp, được gửi đến các thành viên Hội đồng ít nhất 05 ngày trước phiên họp Hội đồng.

2. Phiên họp của Hội đồng phải có mặt ít nhất 2/3 số thành viên của Hội đồng, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch chủ trì phiên họp và có đủ 02 ủy viên phản biện. Ý kiến bằng văn bản của các thành viên vắng mặt chỉ có giá trị tham khảo. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng kiến nghị Bộ Khoa học và Công nghệ (thông qua Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ<sup>21</sup>) mời các chuyên gia ở ngoài Hội đồng có am hiểu sâu lĩnh vực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận làm chuyên gia phản biện để đánh giá hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

3. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, khách quan; chịu trách nhiệm cá nhân về tính khách quan, tính chính xác đối với các nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận và chịu trách nhiệm tập thể về kết luận chung của Hội đồng.

### **Điều 6. Trình tự làm việc của Hội đồng**

1. Hội đồng phân công 01 ủy viên làm thư ký Hội đồng để ghi chép ý kiến của các thành viên, biên bản về kết quả làm việc của Hội đồng và các văn bản khác có liên quan.

2. Các ủy viên phản biện trình bày ý kiến, nhận xét về từng nội dung và thông tin đã kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận; đánh giá cụ thể mặt mạnh, mặt yếu theo các yêu cầu đã quy định.

3. Hội đồng thảo luận, góp ý về từng tiêu chí, điều kiện đánh giá liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Trong trường hợp mời các chuyên gia phản biện ở ngoài Hội đồng, sau khi trả lời các câu hỏi của các thành viên Hội đồng, các chuyên gia phản biện không tiếp tục dự phiên họp của Hội đồng.

4. Hội đồng tiến hành bỏ phiếu đánh giá về hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Hội đồng bầu Ban kiểm phiếu (gồm 03 thành viên Hội đồng, trong đó có một Trưởng ban) và tiến hành bỏ phiếu (theo phương thức bỏ phiếu kín) về việc đồng ý hay không đồng ý cấp Giấy chứng nhận.

5. Trên cơ sở kết quả làm việc của Ban kiểm phiếu, hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận phải được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng tại phiên họp bỏ phiếu “đồng ý cấp Giấy chứng nhận” và số thành viên này bảo đảm không ít hơn 1/2 tổng số thành viên Hội đồng. Hội đồng lập biên bản về kết quả làm việc Hội đồng gửi Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ<sup>22</sup>.

6. Khi kết thúc quá trình thẩm định, Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa

<sup>20</sup> Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

<sup>21</sup> Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

<sup>22</sup> Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

học và công nghệ<sup>23</sup> tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận, trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định việc cấp Giấy chứng nhận.

**Điều 7. Kinh phí phục vụ công tác thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận**

1.<sup>24</sup> Nguồn kinh phí thẩm định hồ sơ và kiểm tra được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp hằng năm cho Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

2.<sup>25</sup> Nội dung chi, mức chi được áp dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Hằng năm căn cứ vào dự toán được giao, Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ<sup>26</sup> thực hiện chi theo đúng các quy định tại Thông tư này và các quy định về quản lý ngân sách nhà nước. Việc thanh, quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

**Điều 8. Các mẫu của hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận<sup>27</sup>**

1. Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao dành cho tổ chức, cá nhân (Biểu B1-TCHĐUD, CNHĐUD); đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao (Biểu B1-DNTLM), đơn đề nghị công nhận doanh nghiệp công nghệ cao (Biểu B1-DNCNC).

2. Mẫu thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao (Biểu B2-TMDAUD); thuyết minh doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao (Biểu B2-TMDNTLM); thuyết minh doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 18, Luật Công nghệ cao (Biểu B2-TMDNCNC).

3. Mẫu đơn đề nghị xác nhận thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao (Biểu B3- XNDAUD).

4. Mẫu Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao dành cho tổ chức, cá nhân (Biểu B4-HĐUD); Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao (Biểu B4-DNTLM); Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao (Biểu B4-DNCNC).

<sup>23</sup> Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

<sup>24</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

<sup>25</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

<sup>26</sup> Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

<sup>27</sup> Các biểu mẫu quy định tại Điều này được thay thế theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

### Điều 9. Trách nhiệm thi hành

1. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận theo định kỳ 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả hoạt động về Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ<sup>28</sup>.

2. Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ<sup>29</sup> là đầu mối tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định; kiểm tra và giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này, trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ những vấn đề vượt quá thẩm quyền.

3.<sup>30</sup> Hằng năm, Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ kiểm tra báo cáo của tổ chức, cá nhân, kiểm tra định kỳ các doanh nghiệp về việc đáp ứng tiêu chí theo quy định sau khi được cấp Giấy chứng nhận.

### Điều 10. Điều khoản thi hành<sup>31</sup>

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành.

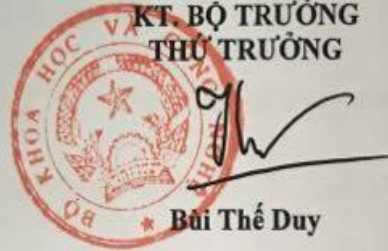
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét, giải quyết. /

## BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 03 /VBHN-BKHCHN

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2020

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG



\* Bùi Thế Duy

#### Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo)
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Công thông tin điện tử Bộ KH&CN (để đăng tải);
- Lưu: VT, PC.

<sup>28</sup> Cụm từ "Văn phòng Chứng nhận" được thay thế bằng cụm từ "Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ" theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCHN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

<sup>29</sup> Cụm từ "Văn phòng Chứng nhận" được thay thế bằng cụm từ "Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ" theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCHN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

<sup>30</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCHN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

<sup>31</sup> Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCHN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020 quy định như sau:

#### "Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét, giải quyết.

#### Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Kể từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại Thông tư số 32/2011/TT-BKHCHN được áp dụng tiêu chí theo quy định tại Điều 1 Thông tư này trong nội dung báo cáo kết quả hoạt động định kỳ hằng năm.

2. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được xử lý thì áp dụng tiêu chí theo quy định tại Điều 1 Thông tư này để hoàn thiện hồ sơ."/.